TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 617/2023/DS-PT
Ngày: 08/12/2023
V/v tranh chấp: "Tranh chấp công sức đóng góp vào di sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng;

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Dương Thanh Quang- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 01 và ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp "Tranh chấp công sức đóng góp vào di sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 745/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969;

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Trợ giúp viên pháp lý Lê Huỳnh T - Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T.

2. Bị đơn: bà Trần Thị M, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: bà Tạ Kim T1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: số E Đường C, khu phố A, phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: bà là vợ của ông Trần Văn C sinh năm 1967, chết ngày 31/3/2016. Bà và ông C tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau vào năm 2013 chưa kịp đăng ký kết hôn thì ông C phát bệnh nan y cho đến năm 2016 thì ông C chết. Lúc ông C còn sống, ông C bị bệnh tim nên bà đã vay mượn nhiều người để trả nợ Ngân hàng xóa thế chấp quyền sử dụng đất cho ông C, trả tiền điều trị bệnh cho ông C, sửa lại nhà cho ông C, lo mai táng, mồ mả cho ông C và còn có công sức đóng góp để tôn tạo căn nhà và vườn cây ăn trái của ông C trong thời gian chung sống với ông C, cụ thể:

- Trả nợ của ông C vay Ngân hàng là 31.333.333 đồng;

- Sửa lại nhà cho ông C từ nhà vách lá thành nhà cấp 4, máy tôn, vách tường với tổng kinh phí 100.000.000 đồng. Việc này có ông Nguyễn Văn V sinh năm 1973 ở ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang là người làm thuê cho ông C biết rất rõ.

- Chi phí điều trị bệnh cho ông C là 14.700.000 đồng.

- Tiền thuê xe cho ông C đi điều trị bệnh liên tục tại Bệnh viện Đ 02 lần là 1.400.000 đồng; Bệnh viện V1 03 lần là 2.100.000 đồng; Bệnh viện N2 03 lần là 3.600.000 đồng; lần sau cùng ông C chết thuê xe đưa từ nhà xác bệnh viện về nhà là 2.500.000 đồng. Tổng cộng tiền xe là 9.600.000 đồng.

- Tiền ăn uống phục hồi chức năng cho ông C là 109.500.000 đồng.

- Chi phí mai táng, làm mồ mả cho ông C là 180.000.000 đồng. Khi làm đám tang cho ông C do bên chồng yêu cầu miễn điếu nên bà phải chịu toàn bộ chi phí mai táng và tiền xây mộ cho ông C nên bà phải vay mượn của bà Nguyễn Thị H sinh năm 1977, thường trú tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Long An 30 chỉ vàng 24K cho đến nay vẫn chưa có khả năng trả cho bà H.

- Công sức chăm lo cho ông C và chăm sóc vườn cây nhãn, mít và dừa trên thửa đất 209, tờ bản đồ số 3 diện tích 4.412,7 m^2 tọa lạc ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang theo ngày công lao động trong 03 năm số tiền là 219.000.000 đồng (200.000 đồng/ngày x 1095 ngày).

- Trả tiền thuê cho ông V phụ làm vườn với bà rong 03 năm do ông C bệnh không lao động là 120.000.000 đồng (300.000 đồng x 400 ngày).

Tổng cộng chi phí bà N bỏ ra là 784.133.333 đồng và 30 chỉ vàng 24K. Sau khi ông C chết, bà Trần Thị M là em ruột của ông C thừa hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông C để lại và đuổi bà ra khỏi nhà mà không thanh toán cho bà bất kỳ chi phí nào nên bà yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N hòa giải. Tại buổi hòa giải bà M thừa nhận bà N có chăm sóc ông C nhưng không thỏa thuận được về giá trị, công sức bà đã bỏ ra. Vì vậy bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị M phải thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại và công sức đóng góp của bà vào tài sản của ông Trần Văn C tổng số tiền 784.133.333 đồng và 30 chỉ vàng 24K.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị M1 trình bày tại tờ tự khai như sau: bà là em ruột của ông Trần Văn C. Cha, mẹ bà có tất cả 10 người con, đã mất 03 người, còn lại 07 người. Bà M1 và bà Nguyễn Nguyễn Thị E cùng với ông Nguyễn Văn C1 không lập

gia đình nên cả ba người cùng sống chung nhà thờ của cha mẹ và cùng làm chung ruộng, vườn của cha mẹ để lại để sinh sống. Sau khi cha mẹ mất, các anh chị em bà M1 đồng ý cho ông Nguyễn Văn C1 đại diện đứng tên quyền sử dụng đất 4000 m^2 đất của cha mẹ để lại. Trên đất có 20 gốc nhãn 20 năm tuổi. Năm 2013, ông C1 có quan hệ tình cảm với bà Nguyễn Thị N và dẫn bà N về nhà ở khoảng 01 tuần, sau đó ông C1 cùng với bà N về nhà của bà N ở T, Long An sinh sống; thỉnh thoảng ông C1 mới về thăm nhà. Trước khi ông C1 chung sống với bà N thì ông C1 mắc bệnh tiểu đường không có sức khỏe để lao động, tất cả công việc chăm sóc vườn tược là do bà M1 và bà E trực tiếp làm. Do ông C1 sống ở nhà bà N ít khi về nên giao cho bà M1 trực tiếp chăm sóc vườn, đến khi thu hoạch thì ông C1 về bán lấy tiền mua thuốc men và điều trị bệnh. Bản thân ông C1 cũng có tiền để tự lo thuốc men, không cần tiêu xài tiền của bà N. Khi ông C1 còn sống bà M1 không nghe ông C1 nói phải vay mượn tiền để trị bệnh hay vay để trả nợ cho ai. Khi ông C1 mất, gia đình bà M1 không chấp điếu và các anh chị em tự lo chi phí mai táng và tự xây mộ cho ông C1, bà N chỉ bỏ tiền ra mua cái hàng cho ông C1 khoảng hơn 10 triệu đồng (do cháu ruột bà M1 trực tiếp đi mua). Khi ông C1 mất khoảng vài tháng sau, bà N tự ý thuê người đến vườn nhãn của gia đình tôi, cưa phá bỏ toàn bộ hơn 80 cây nhãn và một số cây khác như mít, bưởi…bà N kêu người bán làm củi nghe nói được hơn 30 triệu đồng bà N lấy xài cá nhân. Do nhà bà M1 và đất vườn ở cách xa nên khi bà N cưa nhãn các chị em bà M1 không hay biết. Như vậy, thửa đất ông C1 để lại chỉ còn là đất trống. Bà N tự ý cưa nhãn bán củi lấy tiền, để bà lấy trừ vào số tiền bà đã bỏ ra mua hàng cho ông C1, nên chị em bà M1 cũng không báo chính quyền giải quyết và cũng không yêu cầu bà N trả lại tiền bán củi nhãn, từ đó giữa gia đình bà M1 và bà N không còn quan hệ gì nữa. Thửa đất khi còn sống ông C1 đứng tên là nguồn gốc là của cha mẹ bà M1 để lại, trước đây ông C1 cũng đại diện cho các anh em đứng tên QSDĐ, nay bà M1 cũng chỉ đại diện cho anh em đứng tên quyền sử dụng đất chứ không được quyền định đoạt tài sản gì của ông C1. Khi bà M1 nhận đất chỉ là đất trống. Trong thời gian từ tháng 12/2021 đến nay bà Trần Thị N1 đã 04 lần khởi kiện bà M1 và các anh chị em bà M1 để yêu cầu "đòi thực hiện nghĩa vụ người chết để lại" .

- Lần 1. Đơn khởi kiện ngày 22/12/2021 bà N1 yêu cầu trả cho bà chi phí mai táng cho ông C1 là: 147.000.000 đồng và 59 chỉ vàng 24kara và yêu cầu được chia: 2000m^2 đất; sau đó bà N1 rút đơn khởi kiện;

- Lần 2. Đơn khởi kiện ngày 02/3/2022 bà Nguyễn Thị N yêu cầu đòi số tiền: 784.133.333 đồng; sau đó bà N rút đơn khởi kiện;

- Lần 3. Đơn khởi kiện ngày 24/5/2022 bà N tiếp tục yêu cầu đòi số tiền: 784.133.333 đồng; sau đó bà N rút đơn khởi kiện;

- Lần này là bà N khởi kiện đòi số tiền: 784.133.333 đồng và 30 chỉ vàng 24kara.

Như vậy, rõ ràng cho thấy bà Trần Thị N1 bất nhất trong các lần khởi kiện. Việc bà N1 yêu cầu bà M1 và các anh chị bà M1 " thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" là hết sức vô lý và không có căn cứ. Bà M1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N1 vì bà N1 khởi kiện không có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 366.533.333 đồng và 30 chỉ vàng 24K. Chỉ yêu cầu bà M1 thanh toán lại cho bà số tiền 417.600.000 đồng, gồm: tiền thuốc điều trị cho ông C1 là 14.700.000 đồng, tiền trả nợ Ngân hàng cho ông C1 là 31.300.000 đồng, tiền thuê xe điều trị bệnh cho ông C1 là 9.600.000 đồng, tiền sửa nhà là 60.000.000 đồng, tiền làm đám tang cho ông C1 là 90.000.000 đồng, tiền xây mộ cho ông C1 là 23.000.000 đồng, tiền mua quan tài là 27.000.000 đồng, tiền công chăm sóc cho ông C1 trong 18 tháng là 108.000.000 đồng, tiền lo cho ông C1 ăn uống là 54.000.000 đồng.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 91, 92 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 615, 658 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 366.533.333 đồng và 30 chỉ vàng 24K. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Buộc bà Trần Thị M có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền là 15.041.000 đồng và 500.000 đồng chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị N cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị M còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu còn lại của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà Trần Thị M thanh toán cho bà số tiền 402.559.000 đồng và 500.000 đồng chi phí tố tụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, nguyên đơn Nguyễn Thị N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Trần Thị M thanh toán lại cho bà số tiền 417.600.000 đồng.

- Người kháng cáo bà Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà M hoàn trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng trong tổng số 417.600.000 đồng nói trên.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N đề nghị HĐXX áp dụng tương tự pháp luật về thực hiện công việc không có ủy quyền và lẽ công bằng quy định tại Điều 575 và khoản 2 Điều 6 BLDS, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N buộc bà M hoàn trả cho bà N 100.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị N kháng cáo nhưng không có bổ sung thêm chứng cứ mới nào để xem xét. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2023/ DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị M thanh toán lại cho bà số tiền 417.600.000 đồng trong đó bao gồm tiền trả nợ ngân hàng, công sức chăm sóc, chi phí nuôi bệnh, chi phí đám tang và làm mồ mã cho ông Trần Văn C và phần giá trị đóng góp làm tăng giá trị di sản nên án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "tranh chấp đòi giá trị đóng góp vào di sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại" là có căn cứ đúng quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N với bị đơn bà Trần Thị M là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N là đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Đối với yêu cầu đòi phần giá trị đóng góp vào di sản (sửa nhà) là 60.000.000 đồng, HĐXX nhận thấy tại phiên tòa đại diện của bà M đồng ý trả cho bà N 1.801.072 đồng tiền sửa nhà gồm chi phí xây vách tường ngăn, cửa buồng, tủ âm tường và phần xây gạch men theo kết quả định giá tài sản của tòa án nên ghi nhận. Ngoài ra, bà N không giao nộp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho phần yêu cầu còn lại của bà là có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu của bà N đòi thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại, HĐXX nhận thấy, tại phiên tòa hai bên thừa nhận ông C có đi cưới bà N về làm vợ. Đám cưới được cử hành vào ngày 19/5/2013 với sự chứng kiến của gia đình hai bên. Đến ngày 03/9/2014 bà N đã làm đơn xin được giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đi đăng ký kết hôn theo quy định thì ông C lâm bệnh không thể tự đi đứng như bình thường nên việc đăng ký kết hôn phải hoãn lại. Đến ngày 08/5/2015 bệnh trở nặng. Đến ngày 28/3/2016 phải đưa ông C đi bệnh viện N2 cấp cứu, đến ngày 31/3/2016 thì ông C chết. Do ông C chết mà chưa kịp đăng ký kết hôn nên bà N không được hưởng di sản thừa kế của ông C với tư cách là người vợ được pháp luật công nhận. Bà N đã không được công nhận là vợ của ông C nhưng lại bác những yêu cầu mà bà đã bỏ ra để lo cho ông C với lý do vì đó là nghĩa vụ của người vợ là vô lý và không công bằng đối với bà N. Do đó yêu cầu của bà N đòi bà M (người thừa hưởng di sản của ông C) phải có nghĩa vụ hoàn trả lại các chi phí điều trị, chăm sóc, nuôi dưỡng và tiền trả nợ thay cho ông C lúc còn sống là có cơ sở nên chấp nhận. Tuy nhiên số tiền cụ thể là bao nhiêu phải có chứng cứ chứng minh cụ thể là:

- Xét yêu cầu bà N đòi bà M trả lại 31.300.000 đồng tiền bà trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C thay cho ông C: HĐXX nhận thấy, theo nội dung sổ tiết kiệm và vay vốn do bà N cung cấp thể hiện lần vay cuối cùng: là 06/6/2013. Ngày trả nợ cuối cùng là 05/6/2014 và ngày 26/6/2014 người trả tiền vay là ông Trần Văn C. Giữa bà N và ông C cũng không có văn bản thỏa thuận nào xác định ông C có vay tiền của bà N để trả nợ vay cho Ngân hàng nên yêu cầu này không có chứng cứ chứng minh nên bác.

- Xét yêu cầu của bà N đòi bà M thanh toán cho bà số tiền thuốc điều trị bệnh cho ông C là 14.700.000 đồng và tiền thuê xe 9.600.000 đồng: nhận thấy, theo bản kê toa thuốc của ông C do bà N nộp thì tổng số tiền thuốc theo toa là 4.413.176 đồng. Cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 1.620.000 đồng theo thừa nhận của đại diện bà M là chưa phù hợp như nhận định ở trên nên cần buộc bà M phải bồi hoàn toàn bộ tiền thuốc theo hóa đơn của ông C mà bà N đã cung cấp. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà M cũng xác định tiền xe chở ông C từ bệnh viện về nhà vào ngày 31/3/2022 với số tiền 1.000.000 đồng do bà N trả. Như vậy lượt đi cấp cứu cũng phải là 1.000.000 đồng. Do đó phần yêu cầu tiền xe bà N được chấp nhận là 2.000.000 đồng. Tổng 02 khoản tiền thuốc và xe là **6.413.000 đồng**.

- Xét yêu cầu của bà N đòi bà M trả tiền chi phí làm đám tang cho ông C là 90.000.000 đồng (tiền chợ là 30.000.000 đồng; tiền cúng thất là 60.000.000 đồng): nhận thấy, bà N xác định đám tang của ông C được tổ chức tại nhà của ông C và bà có đưa tiền cho chị dâu ông C đi chợ nhưng không xác định được họ tên năm sinh và địa chỉ của người này, không nhớ đã đưa số tiền là bao nhiêu và cũng không có sự quyết toán của bà này đối với bà nên yêu cầu này là không có căn cứ nên bác.

- Xét yêu cầu của bà N về chi phí xây mộ cho ông C 23.000.000 đồng, chi phí mua quan tài cho ông C 27.000.000 đồng: nhận thấy, bà M xác định bà N có đưa cho cháu bà số tiền 10.620.000 đồng để trả tiền mua hàng và đồ tẫn liệm theo hóa đơn bán hàng nên chấp nhận chi phí mua hàng (quan tài) là 10.620.000 đồng. Đối với chi phí làm mã cho ông C 23.000.000 đồng các bên đều cho rằng phía bên mình

mới là người bỏ tiền ra, tuy nhiên không ai có chứng cứ, chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N cung cấp tấm mộ bia thể hiện người lập mộ là vợ nên chi phí làm mã cho ông C bà N yêu cầu là có căn cứ được chấp nhận là 23.000.000 đồng. Tổng cộng bà N được chấp nhận là **33.620.000 đồng**.

- Xét yêu cầu của bà N đòi trả tiền công chăm sóc cho ông C 108.000.000 đồng và tiền ăn lo cho ông C 54.000.000 đồng: nhận thấy, theo giấy ra viện ngày 08/5/2015 (bl 103) thì ông C Điều trị bệnh tại bệnh viện Đ từ 03/5/2015 đến 08/5/2015 là 6 ngày; theo giấy ra viện ngày 18/01/2016 (bl 101) thì ông C Điều trị bệnh tại bệnh viện Đ từ 15/01/2016 đến 18/01/2016 là 4 ngày; theo giấy ra viện ngày 31/3/2016 (bl 100) thì ông C Điều trị bệnh tại bệnh viện N2 từ 30/3/2016 đến 31/3/2016 là 2 ngày. Tổng cộng là 12 ngày. Công nhật trung bình tại địa phương là 300.000 đồng/ngày nên bà N được bồi hoàn chi phí chăm sóc trong thời gian nuôi bệnh tại bệnh viện là **3.600.000 đồng.**

- Về chi phí tố tụng: bà N xác định đã nộp số tiền 1.000.000 đồng chi phí tố tụng cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Yêu cầu của bà chỉ được chấp nhận một phần nên chi phí mỗi bên ½ là 500.000 đồng.

Như vậy bà N được chấp nhận tổng cộng là **43.633.000 đồng**.

Ý kiến trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ một phần nên chấp nhận

[5] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang HĐXX đã có cân nhắc xem xét khi nghị án.

[6] Về án phí: bà Nguyễn Thị N được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 244, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 615, 658 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 366.533.333 đồng và 30 chỉ vàng 24K. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Buộc bà Trần Thị M có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền là **43.633.000 đồng** và **500.000 đồng** chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị N cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị M còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí sơ và phúc thẩm.
- Bà M phải nộp 2.181.650 đồng án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Vân